

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/KDTM-ST

Ngày 17/01/2025

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH, TỈNH THÁI BÌNH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Phụng

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Lê Thị Sinh Chi

2. Bà Nguyễn Thị Thu Trang

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Vũ Minh Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:* Bà Lương Thị Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 12/2024/TLST- KDTM ngày 30/10/2024 về việc “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2024/QĐXXST - KDTM ngày 16 tháng 12 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 56/2024/QĐHPT-ST ngày 31 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: [Ngân hàng TMCP V \(V1\)](#); Địa chỉ trụ sở: [Số H L, phường L, quận D, thành phố Hà Nội](#).

Người đại diện theo pháp luật: Ông [Ngô Chí D](#) – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông [Phạm Tuấn A](#) Chức vụ: Phó Giám đốc trung tâm xử lý nợ pháp lý (Theo văn bản ủy quyền số 28a/2024/UQN-CTQT ngày 01/6/2024 của Chủ tịch HĐQT [V1](#)).

Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông [Trần Văn H](#), sinh năm 1999 – Cán bộ xử lý nợ; Địa chỉ: [Tầng G, Tòa nhà V, số G D, quận C, Tp ..](#) SĐT: 0966.531.306 (Theo văn bản ủy quyền số 1104/2024/UQ-LCC-KHDNMB2 ngày 14/8/2024 của ông [Phạm Tuấn A](#)).

2. Bị đơn: [Công ty TNHH T](#) (viết tắt là: [Công ty T](#)); Địa chỉ trụ sở: [Số nhà H, đường T, tổ D, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình](#);

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thái H1 – Chức vụ: Giám đốc;
Địa chỉ: Số nhà H, đường T, tổ D, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Thái H1, sinh năm 1981; Nơi cư trú: Số nhà H, đường T, tổ D, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

(Tại phiên tòa có mặt ông H; ông H1).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Trong đơn khởi kiện được bổ sung bằng bản tự khai và tại các phiên họp, phiên tòa người đại diện theo uỷ quyền lại của nguyên đơn trình bày như sau:***

Theo Hợp đồng tín dụng (gồm các khế ước nhận nợ) và Giấy đề nghị kiểm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế, Công ty TNHH T vay tiền của V1 cụ thể như sau:

1. Tại Hợp đồng cho vay số TBI/23042 ngày 19/05/2023 vay số tiền 830.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh giấy các loại, thể hiện tại các khế ước nhận nợ như sau:

1.1. Khế ước nhận nợ số: 171123-4236131-ONL-33 ngày 17/11/2023:

+ Số tiền nhận nợ: 458.000.000 đồng

+ Thời hạn cho vay và trả nợ: 6 tháng (Bằng chữ: Sáu tháng), tính từ ngày tiếp theo ngày 17/11/2023 đến ngày 17/05/2024

+ Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân: 15,60 %/năm (lãi suất được tính theo năm với một năm là 365 ngày), lãi suất cho vay trong hạn sẽ được: Cố định trong vòng 1 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Hết thời hạn 1 tháng, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 1 tháng/lần. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 17/12/2023. Mức điều chỉnh lãi suất được xác định bằng lãi suất bán vốn của bên Ngân hàng do Hội sở chính của bên Ngân hàng áp dụng đối với khoản giải ngân có kỳ hạn là 6 tháng và kỳ điều chỉnh lãi suất là 1 tháng/lần tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 8,60 %/năm. (“Mức lãi suất cho vay điều chỉnh”).

1.2. Khế ước nhận nợ số: 171123-4236131-ONL-34 ngày 20/11/2023:

+ Số tiền nhận nợ: 372.000.000 đồng

+ Thời hạn cho vay và trả nợ: 6 tháng (Bằng chữ: Sáu tháng), tính từ ngày tiếp theo ngày 20/11/2023 đến ngày 20/05/2024.

+ Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân: 15,60 %/năm (lãi suất được tính theo năm với một năm là 365 ngày), lãi suất cho vay trong hạn sẽ được: Cố định trong vòng 1 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Hết thời hạn 1 tháng, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 1 tháng/lần. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 20/12/2023. Mức điều chỉnh lãi suất được xác định bằng lãi suất bán vốn của bên Ngân hàng do Hội sở chính của bên Ngân hàng áp dụng đối với khoản giải ngân có kỳ hạn là 6 tháng và kỳ điều chỉnh lãi suất là 1 tháng/lần tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 8,60 %/năm. (“Mức lãi suất cho vay điều chỉnh”).

2. Tại Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm ngày 02/02/2021, [công ty T](#) vay của [Ngân hàng V1](#) số tiền 50.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Thời hạn hạn mức thẻ tín dụng: 60 tháng
- Mục đích sử dụng vốn: bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh
- Lãi suất trong hạn: 32%/năm

3. Biện pháp bảo đảm cho khoản vay.

Theo thỏa thuận tại Hợp đồng bảo lãnh số TBI/23042/HDBL ký kết ngày 19/5/2023, ông [Nguyễn Thái H1](#) là bên bảo lãnh đồng ý bằng toàn bộ tài sản của mình bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho bên được bảo lãnh là [Công ty T](#) trong việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ hiện tại và trong tương lai bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, các khoản phạt, các khoản bồi thường thiệt hại và tất cả các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh từ Hợp đồng cho vay số TBI/23042 ngày 19/05/2023 và các văn kiện tín dụng được ký trước trong, và sau ngày ký kết hợp đồng bảo lãnh..

4. Quá trình thực hiện Hợp đồng.

Thời gian đầu [Công ty T](#) có thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Tuy nhiên sau đó [Công ty T](#) vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với [V1](#), [V1](#) đã chuyển toàn bộ khoản vay sang nợ quá hạn với mức lãi suất quá hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và văn bản liên quan. Tính đến ngày 17/01/2025, [Công ty T](#) đã trả nợ và còn nợ [V1](#) như sau:

Số tiền đã trả nợ là: 46.011.186 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi sáu triệu không trăm mười một nghìn một trăm tám mươi sáu đồng), trong đó gồm:

- Nợ gốc: 9.071.398 đồng
- Nợ lãi trong hạn: 36.939.788 đồng

Số tiền còn nợ là: 1.042.705.848 đồng (Bằng chữ: một tỷ không trăm bốn mươi hai triệu bảy trăm linh năm nghìn tám trăm bốn mươi tám nghìn đồng), trong đó gồm:

- Nợ gốc: 870.928.602 đồng
- Nợ lãi trong hạn: 25.430.733 đồng
- Nợ lãi quá hạn: 146.346.513 đồng

Cụ thể ngày vi phạm nghĩa vụ và số tiền [công ty T](#) còn nợ [V1](#) của từng hợp đồng như sau:

+ Ngày 18/5/2023 [công ty T](#) vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với **Khế ước nhận nợ số: 171123-4236131-ONL-33 ngày 17/11/2023** nên phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn kể từ ngày 18/5/2023 theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, tạm tính đến ngày 17/01/2025, số tiền [công ty T](#) còn nợ là: 537.478.288 đồng (trong đó: nợ gốc là 452.559.564 đồng, nợ trong hạn là: 13.787.045 đồng, lãi quá hạn là 71.131.679 đồng).

+ Ngày 21/5/2023 [công ty T](#) vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với **Khế ước nhận nợ số: 171123-4236131-ONL-34 ngày 20/11/2023** nên phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn kể từ ngày 21/5/2023 theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, tạm tính đến ngày 17/01/2025, số tiền [công ty T](#) còn nợ là: 441.357.704 đồng (*trong đó: nợ gốc là 372.000.000 đồng, nợ trong hạn là: 11.643.687 đồng, lãi quá hạn là 57,714,016 đồng*);

+ Ngày 04/6/2024 [công ty T](#) vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với **thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm ngày 02/02/2021** nên phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn kể từ ngày 04/6/2024 theo thỏa thuận, tạm tính đến ngày 17/01/2025, số tiền [công ty T](#) còn nợ là: 63.869.857 đồng (*trong đó: nợ gốc là 46.369.038 đồng, nợ trong hạn là: 0 đồng, lãi quá hạn là 17.500.818 đồng*).

Do đó [V1](#) khởi kiện [công ty T](#), yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình:

- Buộc [Công ty T](#) phải thanh toán cho [V1](#) toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, lãi chậm trả theo Hợp đồng tín dụng và các văn bản tín dụng liên quan nêu trên tính đến ngày 17/01/2025, số tiền là **1.042.705.848 đồng** (*Bằng chữ: một tỷ không trăm bốn mươi hai triệu bảy trăm linh năm nghìn tám trăm bốn mươi tám nghìn đồng*), trong đó gồm:

- Nợ gốc: 870.928.602 đồng

- Nợ lãi trong hạn: 25.430.733 đồng

- Nợ lãi quá hạn: 146.346.513 đồng

- Kể từ ngày 18/01/2025, [công ty T](#) phải tiếp tục trả các khoản lãi, lãi chậm trả lãi theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và các văn bản liên quan nêu trên cho đến ngày [Công ty T](#) thực tế thanh toán hết nợ cho [V1](#).

- Trong trường hợp [Công ty T](#) không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ cho [V1](#), đề nghị Tòa án buộc ông [Nguyễn Thái H1](#) có nghĩa vụ trả nợ thay cho [Công ty T](#) toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, lãi chậm trả theo Hợp đồng tín dụng và các văn bản tín dụng liên quan.

- Đối với yêu cầu khởi kiện về khoản tiền lãi phạt (lãi chậm trả lãi) là 10.041.468 đồng: Ngày 17/01/2025 (trước thời điểm Tòa án mở phiên tòa), [V1](#) đã có đơn đề nghị rút yêu cầu khởi kiện này, đề nghị Tòa án chấp nhận.

* **Bị đơn là [Công ty TNHH T](#), người đại diện là ông [Nguyễn Thái H1](#) (đồng thời ông [H1](#) cũng là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan) vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng từ khi Tòa án thụ lý cho đến hết phiên tòa mở lần thứ nhất và không có ý kiến trình bày nào gửi đến Tòa án.**

Tuy nhiên đến ngày 15/01/2025 (trước ngày mở phiên tòa lần này 02 ngày), ông [Nguyễn Thái H1](#) trực tiếp đến Tòa án làm việc và tại phiên tòa hôm nay ông [Nguyễn Thái H1](#) trình bày như sau:

Ông [Nguyễn Thái H1](#) thừa nhận [Công ty T](#) có vay tiền của [V1](#) theo hợp đồng tín dụng (thể hiện qua 02 Khế ước nhận nợ) và Thẻ tín dụng quốc tế ngày 02/02/2021 như người đại diện theo ủy quyền lại của [V1](#) trình bày là đúng. Quá

trình thực hiện hợp đồng, công ty đã cố gắng trả nợ cho Ngân hàng theo thỏa thuận đã cam kết. Thời gian đầu công ty có trả nợ cho Ngân hàng. Tuy nhiên sau đó do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, công ty làm ăn khó khăn nên công ty chậm trả lãi cho Ngân hàng ít ngày. Công ty làm thủ tục để đáo hạn khoản vay thì [V1](#) dừng không cấp vốn cho công ty hoạt động nữa. Nay Ngân hàng khởi kiện [công ty T](#) quan điểm của công ty là: Đối với số nợ gốc và nợ lãi mà [Ngân hàng V1](#) yêu cầu [công ty T](#) trả, công ty không có ý kiến gì. Tuy nhiên công ty đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện để công ty trả nợ sau. Còn thời điểm hiện tại công ty không có khả năng trả nợ cho Ngân hàng. Hiện nay công ty đang tạm dừng hoạt động, tuy không thay đổi địa chỉ trụ sở nhưng thực tế công ty không còn ở địa chỉ như ghi trong hợp đồng. Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết, bản thân ông [H1](#) đã chuyển nơi ở, hiện không có nơi ở ổn định (chỉ tạm thời ở địa chỉ: [Thôn P, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình](#) trong thời gian này) và ông [H1](#) cũng không thông báo về địa chỉ mới cho Ngân hàng biết. Ông [H1](#) không có ý kiến gì về quá trình tố tụng của Tòa án.

* **Tại phiên tòa**, người đại diện của nguyên đơn đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Người đại diện theo pháp luật của bị đơn (đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) đề nghị Tòa án xem xét điều kiện hoàn cảnh của bị đơn cũng như thái độ, trách nhiệm của Ngân hàng để bị đơn có khả năng và điều kiện trả nợ.

* **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình tại phiên tòa phát biểu ý kiến:** Hồ sơ vụ án từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đã lập và thu thập đầy đủ các tài liệu và chứng cứ, tuân thủ đúng trình tự luật định. Tại phiên tòa việc xét xử vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng trình tự pháp luật. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành tốt pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện: Không yêu cầu [Công ty T](#) phải trả khoản tiền lãi chậm trả lãi tại Hợp đồng tín dụng và Thẻ tín dụng nêu trên, đại diện Viện kiểm sát đề nghị đình chỉ đối với yêu cầu này.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả thẩm vấn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quyền khởi kiện, quan hệ pháp luật tranh chấp, thời hiệu khởi kiện và thủ tục tố tụng:

Về quyền khởi kiện và quan hệ pháp luật: [Ngân hàng V1](#) khởi kiện yêu cầu [công ty T](#) trả nợ gốc và lãi phát sinh còn thiếu theo Hợp đồng đồng tín dụng (thể hiện tại 02 Khế ước nhận nợ) và Thẻ tín dụng quốc tế ký kết giữa [ngân hàng V1](#) và [công ty T](#) nên đây được xác định là tranh chấp hợp đồng tín dụng. Bị đơn là [công](#)

[ty T](#) có đăng ký kinh doanh, có địa chỉ tại [phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình](#), căn cứ Điều 23, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là vụ án tranh chấp kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 17/11/2023, 20/11/2023 và 02/02/2021, [Ngân hàng V1](#) và [Công ty T](#) ký Hợp đồng tín dụng (gồm hợp đồng cho vay, 02 Khế ước nhận nợ) và ký giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế. Đến ngày 18/5/2023, 21/5/2023 và ngày 04/6/2024, [công ty T](#) vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Ngày 19/8/2024 [Ngân hàng V1](#) nộp đơn khởi kiện. Căn cứ vào Điều 429 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về thời hiệu khởi kiện về hợp đồng “*Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm*”. Do vậy thời hiệu khởi kiện của [V1](#) đối với [công ty T](#) vẫn còn.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về tính pháp lý của hợp đồng cho vay và thẻ tín dụng:

Giao dịch giữa [V1](#) với [Công ty T](#) là tự nguyện, được thể hiện bằng văn bản là Hợp đồng cho vay, các Khế ước nhận nợ, giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế, nội dung và hình thức thỏa thuận đã đảm bảo tính pháp lý, phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 và Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi bổ sung năm 2017 cũng như Quy chế cho vay của các tổ chức tín dụng. Trên cơ sở các hợp đồng và giấy đề nghị này, [V1](#) đã giải ngân cho [Công ty T](#) vay tổng số tiền 880.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng [Công ty T](#) không trả nợ cho [V1](#) tiền gốc và tiền lãi như đã thỏa thuận, [V1](#) đã đôn đốc [Công ty T](#) có kế hoạch trả nợ nhưng không có kết quả. Người vi phạm hợp đồng là [Công ty T](#) nên [Công ty T](#) phải chịu hậu quả theo giao kết và theo quy định của pháp luật. [V1](#) đã chuyển toàn bộ số dư nợ sang nợ quá hạn là đúng quy định.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn ([V1](#)) thì thấy:

[2.2.1] Về tiền nợ gốc: Giao dịch giữa [V1](#) với [Công ty T](#) được thể hiện bằng Hợp đồng tín dụng (thể hiện qua 02 Khế ước nhận nợ là Khế ước số: 171123-4236131-ONL-33 ngày 17/11/2023 và Khế ước số 171123-4236131-ONL-34 ngày 20/11/2023) và giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế (thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm ngày 02/02/2021). [Công ty T](#) thừa nhận đã vay tiền của [V1](#) và đã được giải ngân tổng số tiền 880.000.000 đồng. [Công ty T](#) đã trả cho [V1](#) số tiền nợ gốc: 9.071.398 đồng, số tiền nợ gốc còn lại 870.928.602 đồng nên yêu cầu khởi kiện này của [V1](#) là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2.2] Về tiền nợ lãi: Đối với lãi suất trong hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng là 15,6%/năm (có điều chỉnh biên độ), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Xét thấy sự thỏa thuận này là phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; điểm a, điểm c khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của [Ngân hàng N](#) quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

Đại diện [Công ty T](#) thừa nhận toàn bộ nghĩa vụ trả nợ lãi nên [Công ty T](#) phải trả cho [V1](#) tổng cộng tiền nợ lãi trong hạn, tiền nợ lãi quá hạn là (25.430.733 đồng + 146.346.513 đồng) = 171.777.246 đồng.

[2.2.3] Về tiền phạt chậm trả lãi: [V1](#) đã rút yêu cầu [Công ty T](#) phải trả khoản tiền phạt chậm trả lãi là 10.041.468 đồng (tính đến ngày 17/01/2025), việc rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

[2.3] Về Hợp đồng bảo lãnh: [V1](#) yêu cầu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông [Nguyễn Thái H1](#) thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong trường hợp [Công ty T](#) không trả được nợ. Xét thấy khi ký hợp đồng bảo lãnh các bên tự nguyện thỏa thuận nên ông [Nguyễn Thái H1](#) phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đã cam kết trong Hợp đồng bảo lãnh. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của [V1](#), buộc ông [H1](#) phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho [V1](#) trong trường hợp [Công ty T](#) không trả được nợ.

[3] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 117, 118, 119, 401, 429, 463, khoản 1 Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 26 Luật Thi hành án Dân sự 2014, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của [Ngân hàng TMCP V \(V1\)](#).

1. Buộc [Công ty TNHH T](#) phải trả cho [V1](#) các khoản nợ (tính đến ngày xét xử sơ thẩm 17/01/2025) gồm:

- Nợ gốc: 870.928.602 đồng
- Nợ lãi trong hạn: 25.430.733 đồng
- Nợ lãi quá hạn: 146.346.513 đồng.

Tổng cộng: 1.042.705.848 đồng (*Bằng chữ: một tỷ không trăm bốn mươi hai triệu bảy trăm linh năm nghìn tám trăm bốn mươi tám nghìn đồng*).

2. Về việc trả lãi sau khi xét xử sơ thẩm: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm [Công ty T](#) tiếp tục phải trả lãi cho [V1](#) theo thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay số TBI/23042 ngày 19/05/2023 (thể hiện tại Khế ước nhận nợ số: 171123-4236131-ONL-33 ngày 17/11/2023 và Khế ước nhận nợ số: 171123-4236131-ONL-34 ngày 20/11/2023) và Giấy đề nghị kèm hợp đồng phát hành và sử dụng

thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm ngày 02/02/2021 cho đến khi [Công ty T](#) thực tế thanh toán hết nợ cho [V1](#).

3. Về nghĩa vụ bảo lãnh: Khi bản án có hiệu lực pháp luật, [Công ty TNHH T](#) không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho [V1](#) thì ông [Nguyễn Thái H1](#) có nghĩa vụ trả nợ [V1](#) theo Hợp đồng bảo lãnh số TBI/23042/HDBL ký kết ngày 19/5/2023 đã ký giữa [V1](#) với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông [Nguyễn Thái H1](#).

4. Về việc nguyên đơn rút khoản tiền phạt chậm trả lãi: Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của [V1](#) về việc buộc [Công ty T](#) phải trả khoản tiền phạt chậm trả lãi là 10.041.468 đồng (tính đến ngày 17/01/2025).

5. Về án phí: [Công ty T](#) phải nộp 43.281.000 đồng (Bốn mươi ba triệu **hai tám** mươi một nghìn đồng, đã làm tròn) tiền án phí vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại [V1](#) số tiền 22.115.000 đồng (hai mươi hai triệu một trăm mười lăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0001486 ngày 30/10/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

6. Về quyền kháng cáo: [Ngân hàng TMCP V \(V1\)](#), [Công ty TNHH T](#) và ông [Nguyễn Thái H1](#) có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 17/01/2025).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- VKSND thành phố Thái Bình;
- Chi cục THADS Tp. Thái Bình;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

LÊ THỊ PHƯỢNG